|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** | |
| **TỈNH HÀ NAM** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | |
| Số: /TTr-UBND | *Hà Nam, ngày tháng năm 2024* |

**DỰ THẢO**

**TỜ TRÌNH**

**Về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đối với đối tượng bảo trợ xã hội nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập và đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam.

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 63/2020/QH14 ngày 18 tháng 6 năm 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét ban hành Nghị quyết quy định đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh với các nội dung như sau:

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT**

**1. Căn cứ pháp lý**

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

- Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

- Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

- Căn cứ Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

- Căn cứ Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

**2. Sự cần thiết ban hành Nghị Quyết**

a) Cơ sở lý luận

Ngày 13 tháng 7 năm 2021, Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND quy định mức trợ cấp, mức hỗ trợ, mức đóng góp đối với đối tượng nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội công lập, Trung tâm điều trị nghiện ma tuý và phục hồi chức năng tâm thần tỉnh Hà Nam (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND). Tuy nhiên tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết quy định mức đóng góp tiền ăn hàng tháng đối với đối tượng là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học bị tàn tật năng không thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh; một số mức trợ cấp không phù hợp với Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/NĐ-CP ngày ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (sau đây gọi tắt là Thông tư số 76/2021/TT-BTC).

Ngày 14 tháng 10 năm 2021, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Nam là 360.000 đồng/tháng (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND). Ngày 01 tháng 7 năm 2024, Chính phủ ban hành Nghị định số 76/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội lên 500.000 đồng/tháng (sau đây gọi tắt là Nghị định số 76/2024/NĐ-CP).

Do đó Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND và Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND không còn phù hợp, cần được bãi bỏ.

Tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 76/2024/NĐ-CP quy định: “3. Tùy thuộc điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định: ...b) Đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội”, do đó Hội đồng nhân dân tỉnh có thẩm quyền ban hành Nghị quyết quy định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh.

b) Cơ sở thực tiễn

Các cơ sở trợ giúp xã hội trong quá trình quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội đã phát sinh một số nội dung chi ngoài mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (sau đây gọi tắt là Nghị định số 20/2021/NĐ-CP) và các nội dung theo Thông tư số 76/2021/TT-BTC, cần tiếp tục được hỗ trợ như đã quy định tại Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND, như hỗ trợ thêm cho các đối tượng ăn ngày lễ, ngày tết dương lịch, các ngày tết Nguyên đán và đối tượng bị ốm nằm viện; hỗ trợ thêm cho người nhiễm HIV, hỗ trợ cho các cháu đang đi học cao đẳng, đại học tỉnh ngoài, hỗ trợ cho đối tượng bảo vệ khẩn cấp sau khi phân loại về nơi cư trú, hỗ trợ mua sắm công cụ, dụng cụ, vật lý trị liệu, lao động phục hồi, thể dục thể thao, hỗ trợ kinh phí thông tin, quảng cáo tìm gia đình người thân của đối tượng bảo vệ khẩn cấp. Vì vậy, việc quy định mức hỗ trợ đối với đối tượng bảo trợ xã hội nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội công lập cần tiếp tục được thực hiện.

Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ban hành đã mở rộng hơn phạm vi đối tượng được thụ hưởng chính sách so với Nghị định trước nhưng vẫn chưa bao trùm hết tất cả các đối tượng yếu thế trong xã hội. Các huyện, thị xã, thành phố trong quá trình thực hiện chính sách trợ giúp xã hội nhận thấy có một số nhóm đối tượng có hoàn cảnh rất khó khăn, không có điều kiện tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản như đối tượng người cao tuổi thuộc hộ nghèo, trẻ em thuộc hộ nghèo, trẻ em bị hạn chế nguồn nuôi dưỡng. Do đó, việc xác định đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh là cần thiết.

Trên cơ sở thực hiện đúng các quy định của pháp luật, nhằm đảm bảo đời sống vật chất, tinh thần cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là các đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và hỗ trợ một số chi phí phát sinh thực tế trong quá trình thực hiện quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập chưa được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội kính đề nghị Uỷ ban nhân dân tỉnh cho phép xây dựng Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đối với đối tượng bảo trợ xã hội nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập và đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh thay thế Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND và Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND.

**II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT**

**1. Mục đích**

Việc xây dựng Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đối với đối tượng bảo trợ xã hội nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập và đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo đúng thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Mở rộng đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ hưởng chính sách trợ giúp xã hội căn cứ vào khoản 2 Điều 1 Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; quy định mức hỗ trợ đối với đối tượng bảo trợ xã hội nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập đúng thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, phù hợp với thực tiễn cuộc sống và thực tế quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng.

**2. Quan điểm xây dựng nghị quyết**

Quy định mức hỗ trợ đối với đối tượng bảo trợ xã hội nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập và đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh đảm bảo theo quy định hiện hành.

Việc xây dựng và ban hành Nghị quyết tuân thủ theo các quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Đồng thời, các quy định của Nghị quyết phải đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, không trái với những quy định của pháp luật và phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh, đảm bảo tính khả thi, tiết kiệm từ nguồn kinh phí ngân sách nhà nước, khả năng cân đối ngân sách địa phương.

**III. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ QUYẾT**

**1. Bố cục:** Dự thảo Nghị quyết có 4 điều:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Điều 2. Mức hỗ trợ đối với đối tượng bảo trợ xã hội nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập và đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Điều 4. Tổ chức thực hiện

**2. Nội dung cơ bản của nghị quyết**

2.1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ đối với đối tượng bảo trợ xã hội nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập và đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh.

b) Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện bằng mức quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

2.2. Đối tượng áp dụng

a) Các đối tượng hưởng trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng; trợ giúp xã hội khẩn cấp; chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng; chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội và các đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh.

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

2.3. Mức hỗ trợ đối với đối tượng bảo trợ xã hội nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập và đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh

Thực hiện theo quy định tại Phụ lục chi tiết kèm theo Nghị quyết, cụ thể như sau:

a) Mức hỗ trợ đối với đối tượng nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội công lập

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Nội dung | Mức hỗ trợ |
| 1 | Hỗ trợ thêm cho các đối tượng ăn ngày lễ, ngày tết dương lịch, các ngày tết Nguyên đán và đối tượng bị ốm nằm viện. | - Ngày lễ, tết dương lịch đối tượng được ăn thêm không quá 03 lần tiêu chuẩn ngày thường;  - Các ngày tết nguyên đán đối tượng được ăn thêm không quá 05 lần tiêu chuẩn ngày thường;  - Đối tượng bị ốm nằm viện được ăn thêm không thấp hơn 03 lần tiêu chuẩn ăn ngày thường. |
| 2 | Hỗ trợ thêm cho người nhiễm HIV: | 600.000 đồng/người/năm |
| + | Điều trị nhiễm trùng cơ hội | 300.000 đồng/người/năm |
| + | Mua sắm vật dụng phòng chống lây nhiễm | 300.000 đồng/người/năm |
| 3 | Hỗ trợ cho các cháu đang đi học cao đẳng, đại học tỉnh ngoài |  |
| + | Chi phí đi lại | 200.000 đồng/người/lần  (mỗi năm không quá 3 lần) |
| + | Ăn thêm hàng tháng | 500.000 đồng/người/tháng |
| 4 | Hỗ trợ cho đối tượng bảo vệ khẩn cấp sau khi phân loại về nơi cư trú |  |
| - | Hỗ trợ tiền ăn | 100.000 đồng/người/ngày  (không quá 03 ngày) |
| - | Hỗ trợ kính phí đưa đối tượng về nơi cư trú | Theo giá phương tiện phổ thông |
| 5 | Hỗ trợ mua sắm công cụ, dụng cụ, vật lý trị liệu, lao động phục hồi, thể dục thể thao | 70.000 đồng/người/tháng |
| 6 | Hỗ trợ kinh phí thông tin, quảng cáo tìm gia đình người thân của đối tượng bảo vệ khẩn cấp | Theo thực tế đơn giá của Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh (không quá 03 lần/đối tượng mới tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội) |

b) Các đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội tại cộng đồng

- Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng là anh/chị/em ruột hoặc cháu ruột nhưng người này không thực hiện nghĩa vụ phụng dưỡng hoặc không có điều kiện phụng dưỡng được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ chi phí mai táng như đối tượng quy định tại điểm a khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ.

- Trẻ em dưới 16 tuổi thuộc diện hộ nghèo, mồ côi bố hoặc mẹ, bố hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật, bố hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc, người còn lại là người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng không có khả năng nuôi dưỡng trẻ; trẻ em dưới 16 tuổi thuộc diện hộ nghèo, có cả bố và mẹ là người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng, không có khả năng nuôi dưỡng trẻ được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ chi phí mai táng như đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ *(không bao gồm chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng).*

- Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc hộ nghèo được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ chi phí mai táng như đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ.

c) Đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội như đối tượng quy định tại Điều 24 Nghị định 20/2021/NĐ-CP

\* Đối tượng:

- Đối tượng là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học bị khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng không còn người chăm sóc tại cộng đồng hoặc còn nhưng không có khả năng để chăm sóc, có nguyện vọng, được tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội.

- Đối tượng thanh niên xung phong, người hưởng tuất bảo hiểm xã hội là người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng; không thực hiện nghĩa vụ phụng dưỡng hoặc không có điều kiện phụng dưỡng; có nguyện vọng, được tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội.

\* Mức hỗ trợ nuôi dưỡng hàng tháng:

- Trường hợp đối tượng hưởng mức trợ cấp cao hơn mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng cho đối tượng được nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, sau khi đối trừ, cơ sở trợ giúp xã hội có trách nhiệm hoàn lại phần chênh lệch còn thừa cho đối tượng.

- Trường hợp đối tượng hưởng mức trợ cấp thấp hơn mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng cho đối tượng được nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, sau khi đối trừ, cơ sở trợ giúp xã hội được ngân sách nhà nước cấp bù phần chênh lệch còn thiếu.

2.4. Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn ngân sách tỉnh.

*(có dự thảo Nghị quyết và phụ lục kèm theo)*

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết nghị./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - TT Tỉnh ủy;  - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;  - Các Ban, các Tổ, ĐBHĐND tỉnh;  - Các Sở: LĐ-TB&XH, TC;  - VPUB: LĐVP, VXNV;  - Lư­u: VT, VXNV (P). | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **CHỦ TỊCH**  **Trương Quốc Huy** |